TÒA ÁN NHÂN DÂN **THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 1675/2023/DS-ST
Ngày: 12-09-2023
V/v tranh chấp đòi nhà và chia thừa kế

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN THÀNH PHỐ HỒ CHÍ MINH

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:Bà Vũ Thị Hường

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Ông Nguyễn Đình Cương

2. Bà Nguyễn Thị Bích Thủy

- Thư ký phiên tòa: Ông Nguyễn Hiệp Định – Thư ký Tòa án của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh *tham gia phiên tòa*: Bà Đỗ Thị Vân – Kiểm sát viên.

Ngày 12 tháng 9 năm 2023 tại trụ sở Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 1444/2003/TLST-DS ngày 12 tháng 8 năm 2003 về: "Tranh chấp đòi nhà và chia thừa kế" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 2899/2023/QĐXXST-KDTM ngày 18 tháng 7 năm 2023 và Quyết định hoãn phiên tòa số 11013/2023/QĐST-DS ngày 15 tháng 8 năm 2023, giữa các đương sự:

1. Nguyên đơn: Bà Trịnh Thị N (chết năm 2004)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn:

1.1. Bà Hoàng Thị L – Sinh năm: 1939

Địa chỉ: I đường số D, khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.2. Bà Hoàng Thị Đ – Sinh năm: 1950

Địa chỉ: I đường T, khu phố H, phường T, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.3. Bà Hoàng Thị H – Sinh năm: 1948

Địa chỉ: H đường số D, khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.4. Ông Hoàng Đức H1 – Sinh năm: 1943

Địa chỉ: H đường số D, khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

1.5. Ông Hoàng Văn C – Sinh năm: 1953

Địa chỉ: G Quail Point LN A, TX 76002-USA.

Người đại diện theo ủy quyền của bà L, bà Đ, bà H, ông C và ông H1: Bà Nguyễn Thị D – Sinh năm: 1966; địa chỉ: I đường số D, khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo hai Giấy ủy quyền ngày 25/9/2015 tại Phòng Công chứng số 3 - Thành phố H; Giấy ủy quyền ngày 05/10/2015 tại Văn phòng Công chứng Tân Bình - Thành phố H; Giấy ủy quyền ngày 04/12/2017 tại Văn phòng Công chứng Đông Thành Phố - Thành phố H; Giấy ủy quyền ngày 09/5/2006 tại Ủy ban nhân dân phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh).

2. Bị đơn: Ông Hoàng Trọng P (chết 2015)

Người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của bị đơn:

2.1. Bà Bùi Thị N1 – Sinh năm: 1960

2.2. Ông Hoàng Đức H2 – Sinh năm: 2000

2.3. Bà Hoàng Phương Loan N2 – Sinh năm: 1992

Cùng địa chỉ: H đường số D, khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

2.4. Bà Hoàng Thị Thúy V – Sinh năm: 1965

2.5. Bà Hoàng Thị Thúy L1 – Sinh năm: 1967

2.6. Bà Hoàng Thị Thúy N3 – Sinh năm: 1975

Cùng địa chỉ: 1 P, phường N, thành phố Cần Thơ.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Chu Thị S – Sinh năm: 1942

3.2. Bà Hoàng Thị Bích L2 – Sinh năm: 1963

3.3. Ông Hoàng Duy P1 – Sinh năm: 1965

3.4. Bà Hoàng Thị O – Sinh năm: 1970

3.5. Bà Hoàng Thị Kim Y – Sinh năm: 1972

3.6. Ông Hoàng Văn Đ1 – Sinh năm: 1962

Cùng địa chỉ: B (số cũ: 4) T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo ủy quyền của bà S, bà L2 và bà Y: Ông Hoàng Duy P1 – Sinh năm: 1965; địa chỉ: B (số cũ: 4) T, Phường A, quận G, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Hợp đồng ủy quyền ngày 30/10/2018 tại Phòng C2 – Thành phố Hồ Chí Minh).

Người đại diện theo ủy quyền của ông Đ1: Bà Nguyễn Thị D – Sinh năm: 1966, địa chỉ: I đường số D, khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh (theo Giấy ủy quyền ngày 06/7/2015 tại Văn phòng Công chứng Nguyễn Thị Tạc - Thành phố H).

3.7. Trẻ Trịnh Phương Bảo N4 – Sinh năm 2013

3.8. Trẻ Trịnh Trí N5 – Sinh năm 2014

Cùng địa chỉ: H đường số D, khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Người đại diện theo pháp luật của trẻ Bảo N4 và trẻ Trí N5: Chị Hoàng Phương Loan N2, là mẹ ruột; địa chỉ: H đường số D, khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh.

(*Tại phiên tòa: Bà D, ông P1 và bà Bùi Thị N1 có mặt; bà Thúy V, bà Thúy L1 và bà Thúy N3 có đơn xin xét xử vắng mặt; các đương sự khác vắng mặt)*

NỘI DUNG VỤ ÁN:

** Theo Đơn kiện đòi lại nhà ngày 28/8/2002 và trong quá trình giải quyết vụ án, nguyên đơn bà Trịnh Thị N, cũng như người đại diện theo ủy quyền là bà Hoàng Thị H trình bày:*

Bà Trịnh Thị N và chồng là ông Hoàng Văn T (chết năm 1992) là chủ sở hữu căn nhà số A, khu phố C, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là căn nhà số H đường số D, khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh – *Sau đây gọi tắt là Căn nhà số H*). Năm 1999, bà N bảo lãnh cho con trai là ông Hoàng Trọng P nhập hộ khẩu và về cư trú tại căn nhà này. Sau đó, ông P có quan hệ tình cảm với bà Bùi Thị N1 và tự ý đưa bà N1 về cư trú tại căn nhà này. Bà N vì già yếu nên không thể ngăn cản mối quan hệ này.

Ngày qua ngày, ông P đối xử thậm tệ với bà N, không cho ăn uống, còn đe dọa giết bà N. Vì không chịu nổi sự ngược đãi này nên bà N đã đi khỏi nhà, đi ở nhờ nhà hàng xóm. Vì không tin tưởng ông P nên bà N xin hợp thức hóa nhà nhưng ông P khiếu nại, chính quyền địa phương hòa giải nhưng không thành.

Do đó, bà N yêu cầu Tòa án buộc ông P và vợ con ông P trả lại cho bà N Căn nhà số H.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bị đơn ông Hoàng Trọng P trình bày:*

Ông Hoàng Trọng P xác nhận Căn nhà số H là của cha mẹ ông P là bà N và ông T (chết năm 1992). Năm 1998, bà N bảo lãnh cho ông P nhập hộ khẩu và về cư trú tại căn nhà này.

Năm 1999, bà N cho ông P căn nhà nêu trên để ở và thờ cúng ông bà theo Giấy giao quyền ngày 21/6/1999 có người làm chứng và xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh.

Nguyên nhân bà N đi khỏi căn nhà là do các em gái, em dâu và cháu của ông P có mâu thuẫn với vợ sau của ông P là bà Bùi Thị N1, tìm cách đòi lại Căn nhà số H nhưng không được nên vu cáo vợ chồng ông P ngược đãi bà N, gây áp lực để bà N đi khỏi nhà.

Do đó, ông P xin được tiếp tục ở Căn nhà số H.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, năm 2004 nguyên đơn bà Trịnh Thị N chết, năm 2015 bị đơn ông Hoàng Trọng P chết.*

** Theo bốn Đơn xin chia tài sản thừa kế ngày 03/12/2003, Đơn khởi kiện ngày 14/9/2015 và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Hoàng Thị L, bà Hoàng Thị Đ, bà Hoàng Thị H và ông Hoàng Đức H1, cũng như người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Bà Trịnh Thị N (chết năm 2004) và chồng là ông Hoàng Văn T (chết năm 1992) là chủ sở hữu Căn nhà số H.

Bà N và ông T có 09 người con chung, bao gồm:

- Bà Hoàng Thị L – Sinh năm: 1939;

- Bà Hoàng Thị Đ – Sinh năm: 1950;

- Bà Hoàng Thị H – Sinh năm: 1948;

- Ông Hoàng Đức H1 – Sinh năm: 1943;

- Ông Hoàng Văn C – Sinh năm: 1953;

- Ông Hoàng Văn T1 (chết năm 1977);

+ Vợ ông T1 là bà Chu Thị S – Sinh năm: 1942;

+ Ông T1 và bà S có 05 người con, gồm: Bà Hoàng Thị Bích L2 – Sinh năm: 1963, ông Hoàng Duy P1 – Sinh năm: 1965, bà Hoàng Thị O – Sinh năm: 1970, bà Hoàng Thị Kim Y – Sinh năm: 1972 và ông Hoàng Văn Đ1 – Sinh năm: 1962.

- Ông Hoàng Trọng P (chết năm 2015);

+ Vợ ông P là bà Bùi Thị N1 – Sinh năm: 1960;

+ Ông P và bà Bùi Thị N1 có 02 người con, gồm: Ông Hoàng Đức H2 – Sinh năm: 2000 và bà Hoàng Phương Loan N2 – Sinh năm: 1992;

+ Vợ trước của ông P là bà Trang Thị B – Sinh năm: 1940 (ly hôn năm 1999);

+ Ông P và bà B có 03 người con, gồm: Bà Hoàng Thị Thúy V – Sinh năm: 1965, bà Hoàng Thị Thúy L1 – Sinh năm: 1967 và bà Hoàng Thị Thúy N3 – Sinh năm: 1975;

- Ngoài ra, bà N và ông T có hai người con đã chết khi còn nhỏ.

Ngày 21/6/1999 bà N lập "Giấy giao quyền" có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, giao cho ông P Căn nhà số H để ở và thờ cúng ông bà. Tuy nhiên, ngày 14/9/2001 bà N đã lập "Tờ di chúc" có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh để lại Căn nhà số H cho bà L, bà Đ, bà H và ông H1.

Do đó, bà L, bà Đ, bà H và ông H1 yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Bùi Thị N1 và các con của bà N1 phải trả lại Căn nhà số 86 cho những người thừa kế của bà N và ông T; xác định Căn nhà số H là di sản của bà N và ông T; chia di

sản của bà N là ½ Căn nhà số H theo "Tờ di chúc" ngày 14/9/2001 của bà N và chia di sản của ông T là ½ Căn nhà số H theo pháp luật.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, con của bà N là ông Hoàng Văn C có người đại diện theo ủy quyền là bà Nguyễn Thị D trình bày:*

Ông Hoàng Văn C yêu cầu Tòa án giải quyết buộc bà Bùi Thị N1 và các con của bà N1 phải trả lại căn nhà số 86 cho những người thừa kế của bà N; xác định căn nhà số H là di sản của bà N và ông T và chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Bùi Thị N1 và anh Hoàng Đức H2 thống nhất trình bày:*

Bà Bùi Thị N1 là vợ của ông Hoàng Trọng P (có đăng ký kết hôn). Bà N1 và ông P có 02 người con chung là chị Hoàng Phương Loan N2 và anh Hoàng Đức H2.

Căn nhà số 86 là của cha mẹ ông P là bà N và ông T (chết năm 1992). Năm 1999, bà N cho ông P Căn nhà số H để ở và thờ cúng ông bà theo "Giấy giao quyền" ngày 21/6/1999 có người làm chứng và xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Đồng thời, vào năm 2010 bà Hoàng Thị L đã nói với bà N1 cứ chăm sóc chu đáo cho ông P, sau khi ông P chết căn nhà này sẽ để cho ông H2, không ai tranh chấp gì về nhà đất này với gia đình ông P.

Đối với "Tờ di chúc" ngày 14/9/2001 của bà N, bà N1 và anh H2 không đồng ý vì bà N đã lập "Giấy giao quyền" ngày 21/6/1999 cho ông P nhà đất nêu trên, nếu muốn cho người khác bà N phải liên hệ Ủy ban nhân dân phường để hủy "Giấy giao quyền" ngày 21/6/1999; đề nghị Tòa án không công nhận "Tờ di chúc" ngày 14/9/2001 của bà N.

Do đó, bà N1 và anh H2 không đồng ý với yêu cầu đòi nhà và chia thừa kế đối với Căn nhà số H.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, chị Hoàng Phương Loan N2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ nhiều lần nhưng không tham gia tố tụng, không có ý kiến trình bày.*

** Theo Văn bản ngày 22/7/2004, Đơn xin chia thừa kế di sản ngày 25/5/2005 và trong quá trình giải quyết vụ án, bà Chu Thị S, bà Hoàng Thị Bích L2, ông Hoàng Duy P1, bà Hoàng Thị O, bà Hoàng Thị Kim Y và ông Hoàng Văn Đ1 trình bày:*

Bà Chu Thị S là vợ của ông Hoàng Văn T1 (con bà N và ông T), có đăng ký kết hôn. Bà S và ông T1 có 05 người con chung là bà Hoàng Thị Bích L2, ông Hoàng Duy P1, bà Hoàng Thị O, bà Hoàng Thị Kim Y và ông Hoàng Văn Đ1. Năm 1977 ông T1 chết.

Do đó, bà S, bà L2, ông P1, bà O, bà Y và ông Đ1 yêu cầu Tòa án giải quyết xác định Căn nhà số H là di sản của bà N, ông T và chia thừa kế theo quy định của pháp luật.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Trang Thị B trình bày:*

Bà Trang Thị B là vợ của ông Hoàng Trọng P. Bà B và ông P có 03 người con chung là bà Hoàng Thị Thúy V, bà Hoàng Thị Thúy L1 và bà Hoàng Thị Thúy N3. Năm 1999 bà B và ông P ly hôn.

Do đó, bà B đề nghị Tòa án giải quyết vụ án theo quy định của pháp luật.

** Trong quá trình giải quyết vụ án, bà Hoàng Thị Thúy V, bà Hoàng Thị Thúy L1 và bà Hoàng Thị Thúy N3 trình bày:*

Ngày 20/02/2020 bà Trang Thị B đã chết.

Bà Hoàng Thị Thúy V, bà Hoàng Thị Thúy L1 và bà Hoàng Thị Thúy N3 đề nghị Tòa án chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà L, bà Đ, bà H và ông H1; xin vắng mặt và không tham gia tố tụng tại Tòa án các cấp.

** Tại phiên tòa:*

Bà Nguyễn Thị D là người đại diện theo ủy quyền của bà L, bà Đ, bà H, ông H1 và ông C giữ nguyên các ý kiến đã trình bày nhưng xác định lại yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết: Xác định Căn nhà số H là di sản của bà N và ông T; chia di sản của bà N là ½ Căn nhà số H theo "Tờ di chúc" ngày 14/9/2001 của bà N và chia di sản của ông T là ½ Căn nhà số H theo pháp luật.

Bà Bùi Thị N1 giữ nguyên các ý kiến đã trình bày; xác định Căn nhà số H không có thay đổi về kết cấu từ lúc bà N giao nhà cho ông P cho đến nay, chỉ có sửa chữa nhỏ, lợp lại máy tôn nhưng đã mục nát và đề nghị Tòa án không chấp nhận yêu cầu chia thừa kế đối với Căn nhà số H.

Ông Hoàng Duy P1, bà Chu Thị S, bà Hoàng Thị Bích L2, bà Hoàng Thị Kim Y (do ông Hoàng Duy P1 đại diện theo ủy quyền) và ông Hoàng Văn Đ1 (do bà Nguyễn Thị D đại diện theo ủy quyền) giữ nguyên các ý kiến đã trình bày, đề nghị Tòa án xác định Căn nhà số H là di sản của bà N và ông T; chia di sản của bà N và ông T là Căn nhà số 86 theo quy định của pháp luật.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh phát biểu ý kiến:

- Về việc tuân theo pháp luật tố tụng, trong quá trình giải quyết vụ án, cũng như tại phiên tòa Thẩm phán, Hội đồng xét xử, các bên đương sự đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự. Tuy nhiên, việc Tòa án xác định tư cách tham gia tố tụng của bà Hoàng Thị Thúy V, bà Hoàng Thị Thúy L1 và bà Hoàng Thị Thúy N3 là người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan trong vụ án là chưa phù hợp, vì những người này là con của bị đơn, nên cần xác định tư cách tham gia tố tụng của họ là người kế thừa quyền nghĩa vụ tố tụng của bị đơn. Ngoài ra, Tòa án còn vi phạm thời hạn chuẩn bị xét xử theo quy định tại Điều 203 Bộ luật Tố tụng dân sự.

- Về nội dung, đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của những người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa, phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết vụ án:

Theo Đơn kiện đòi lại nhà ngày 28/8/2002 của nguyên đơn bà N, các Đơn xin chia tài sản thừa kế ngày 03/12/2003, Đơn khởi kiện ngày 14/9/2015 của người kế thừa quyền, nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn, phía nguyên đơn khởi kiện, yêu cầu Tòa án giải quyết: Buộc bà Bùi Thị N1 và các con của bà N1 phải trả lại Căn nhà số 86 cho những người thừa kế của bà N và ông T; xác định Căn nhà số H là di sản của bà N và ông T; chia di sản của bà N và ông T là Căn nhà số 86 theo quy định của pháp luật, nên đây là tranh chấp về đòi nhà và chia thừa kế. Đối tượng tranh chấp là Căn nhà số H. Trong vụ án có đương sự là ông Hoàng Văn C đang cư trú tại H. Căn cứ khoản 2 và 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39 Bộ luật Tố tụng dân sự thì vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh.

[2] Về thủ tục tố tụng:

[2.1] Về việc xác định lại tư cách tham gia tố tụng của các đương sự:

Xét, trong quá trình giải quyết vụ án, năm 2015 bị đơn ông Hoàng Trọng P chết, có những người thừa kế gồm vợ là bà Bùi Thị N1, các con là ông Hoàng Đức H2, bà Hoàng Phương Loan N2, bà Hoàng Thị Thúy V, bà Hoàng Thị Thúy L1 và bà Hoàng Thị Thúy N3. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 74 Bộ luật Tố tụng dân sự cần phải xác định lại tư cách tham gia tố tụng của bà Hoàng Thị Thúy V, bà Hoàng Thị Thúy L1 và bà Hoàng Thị Thúy N3 là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bị đơn.

[2.2] Về việc xét xử vắng mặt đương sự:

Xét, trong quá trình giải quyết vụ án, bà Hoàng Thị Thúy V, bà Hoàng Thị Thúy L1 và bà Hoàng Thị Thúy N3 đã trình bày ý kiến và đề nghị Tòa án xét xử vắng mặt là tự nguyện, hợp lệ. Vì vậy, căn cứ khoản 1 Điều 227 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử quyết định xét xử vắng mặt các đương sự này.

Xét, anh Hoàng Đức H2, chị Hoàng Phương Loan N2 (chị N2 còn là mẹ của trẻ Trịnh Phương Bảo N4 và trẻ Trịnh Trí N5) và bà Hoàng Thị L2 đã được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai nhưng vắng mặt không có lý do. Vì vậy, căn cứ điểm b khoản 2 Điều 277 Bộ luật Tố tụng dân sự Tòa án tiến hành xét xử vắng mặt các đương sự này.

[2.3] Về việc xác định lại yêu cầu khởi kiện:

Xét, tại phiên tòa, bà Nguyễn Thị D là người đại diện theo ủy quyền của bà L, bà Đ, bà H, ông H1 và ông Chính xác Đ2 lại yêu cầu khởi kiện, đề nghị Tòa án giải quyết: Xác định Căn nhà số H là di sản của bà N và ông T; chia di sản của bà N là ½ Căn nhà số H theo "Tờ di chúc" ngày 14/9/2001 của bà N và chia di sản của ông T là ½ Căn nhà số H theo pháp luật, là không vượt quá phạm

vi yêu cầu khởi kiện ban đầu. Vì vậy, căn cứ khoản 2 Điều 244 Bộ luật Tố tụng dân sự Hội đồng xét xử chấp nhận việc xác định lại yêu cầu khởi kiện này.

[3] Trên cơ sở thừa nhận hoặc không phản đối của các đương sự có liên quan, phù hợp với các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án, có cơ sở xác định:

[3.1] Bà N (chết năm 2004) và ông T (chết năm 1992) có 09 người con, bao gồm:

- Bà Hoàng Thị L – Sinh năm: 1939;

- Bà Hoàng Thị Đ – Sinh năm: 1950;

- Bà Hoàng Thị H – Sinh năm: 1948;

- Ông Hoàng Đức H1 – Sinh năm: 1943;

- Ông Hoàng Văn C – Sinh năm: 1953;

- Ông Hoàng Văn T1 (chết năm 1977)

+ Vợ ông T1 là bà Chu Thị S – Sinh năm: 1942

+ Ông T1 và bà S có 05 người con, gồm: Bà Hoàng Thị Bích L2 – Sinh năm: 1963, ông Hoàng Duy P1 – Sinh năm: 1965, bà Hoàng Thị O – Sinh năm: 1970, bà Hoàng Thị Kim Y – Sinh năm: 1972 và ông Hoàng Văn Đ1 – Sinh năm: 1962;

- Ông Hoàng Trọng P (chết năm 2015)

+ Vợ ông P là bà Bùi Thị N1 – Sinh năm: 1960

+ Ông P và bà Bùi Thị N1 có 02 người con chung, gồm: Ông Hoàng Đức H2 – Sinh năm: 2000 và bà Hoàng Phương Loan N2 – Sinh năm: 1992

+ Vợ trước của ông P là bà Trang Thị B – Sinh năm: 1940 (ly hôn năm 1999 và chết ngày 20/02/2020);

+ Ông P và bà B có 03 người con chung, gồm: Bà Hoàng Thị Thúy V – Sinh năm: 1965, bà Hoàng Thị Thúy L1 – Sinh năm: 1967 và bà Hoàng Thị Thúy N3 – Sinh năm: 1975.

- Ngoài ra, bà N và ông T có hai người con chết khi còn nhỏ.

[3.2] Về nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng, kê khai, đăng ký, cấp giấy chứng nhận quyền sở hữu và hiện trạng của Căn nhà số H:

Theo Văn bản số 5947/UBND-TNMT ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T) thì:

- Nguồn gốc: Trước năm 1975, đất của bà Huỳnh Ngọc H3 sử dụng. Năm 1963, bà H3 chuyển nhượng một phần cho ông Hoàng Văn T. Sau đó, ông T xây dựng nhà ở và để lại cho vợ là bà Trịnh Thị N sử dụng. Đến năm 1999, bà N giao quyền lại cho con là ông Hoàng Trọng P (giấy giao quyền có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T ngày 22/6/1999).

- Việc kê khai, đăng ký:

+ Theo tài liệu 299/TTg thuộc một phần thửa đất số 1047, tờ bản đồ số 4, không rõ chủ sử dụng.

+ Theo tài liệu 02/CT-UB thuộc một phần thửa số 318, tờ bản đồ số 2, ghi tên bà Trịnh Thị N.

+ Năm 1999, ông Hoàng Trọng P có kê khai.

+ Theo tài liệu bản đồ địa chính 2004 thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 16, ghi tên bà Trịnh Thị N.

- Nhà đất chưa được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất, do đó Ủy ban nhân dân quận T không lưu giữ hồ sơ pháp lý của nhà đất trên.

Theo Văn bản số 466/UBND-QLĐT ngày 17/4/2006 của Ủy ban nhân dân quận T (nay là thành phố T) thì:

- Căn cứ Bản đồ quy hoạch chi tiết tỉ lệ 1/2000 khu dân cư phía Bắc đường T đã được Sở Quy hoạch – Kiến trúc thông qua nhiệm vụ quy hoạch theo Văn bản số 3016/QHKT-QH ngày 06/12/2005, chưa được Ủy ban nhân dân quận T phê duyệt chính thức thì:

+ Về quy hoạch: Vị trí xây dựng là khu dân cư xây dựng mới.

+ Về lộ giới: Đường số D quy hoạch 16m, đường số A (phía T) quy hoạch 12m.

- Cụ thể, theo dự kiến Quy hoạch chi tiết nêu trên thì vị trí căn nhà số A, đường số D, khu phố C, phường T, quận T có một phần nhà đất thuộc lộ giới đường số D, tính từ ranh công nhận đến ranh lộ giới trung bình khoảng 4m, diện tích không phù hợp quy hoạch khoảng 12,5m^2. Hiện nay thì vị trí này chưa có quyết định giải tỏa hoặc thu hồi của cơ quan Nhà nước có thẩm quyền.

Căn nhà số H có hiện trạng như sau:

- Phần đất có diện tích 57,8m^2, thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo tài liệu bản đồ địa chính 2004), trong đó diện tích đất phạm lộ giới là 25,3m^2, diện tích đất không phạm lộ giới là 32,5m^2 thể hiện tại Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 11/9/2019 của Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H;

- Phần công trình xây dựng (phần nhà) có diện tích 57,8m^2, tường gạch mái tôn, phần diện tích nhà thuộc lộ giới là 25,3m^2 thể hiện tại Bản vẽ hiện trạng nhà ngày 11/9/2019 của Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H.

[3.3] Về giá trị của Căn nhà số H:

Theo Chứng thư thẩm định giá số 151020.CT-TN ngày 19/10/2020 của Công ty Cổ phần T2 thì giá trị căn nhà số H là 2.104.000.000 đồng, bao gồm: Quyền sử dụng đất (32,5m^2 không phạm lộ giới) là 1.990.137.480 đồng; công trình xây dựng (57,8m^2) là 113.496.000 đồng.

Theo Thông báo số 15/TB-BIG ngày 13/3/2023 thì Công ty T2 chỉ tiến hành thẩm định giá đối với phần diện tích đất phù hợp với quy hoạch là 32,5m^2. Phần diện tích đất 25,3m^2 thuộc lộ giới đường số D (16m) và đường quy hoạch 12m không phù hợp quy hoạch không được tính vào giá trị quyền sử dụng đất của thửa đất số 15, tờ bản đồ số 16, phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh. Phần đất này do Nhà nước quản lý và khi Nhà nước thực hiện quy hoạch chủ sử dụng đất phải nhận theo quy định.

[3.4] Ngày 21/6/1999 bà N có lập "Giấy giao quyền" có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, có nội dung: Vì tuổi già sức yếu, đi lại rất khó khăn, phải nhờ vào sự nuôi, phụng dưỡng hàng ngày của ông P, nên bà N làm giấy giao quyền cho ông P toàn quyền sử dụng Căn nhà số H để ở và thờ ông bà tổ tiên sau khi bà N chết và thay mặt bà N đăng ký hợp thức hóa chủ quyền nhà.

[3.5] Ngày 14/9/2001 bà N có lập "Tờ di chúc" có xác nhận của Ủy ban nhân dân phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh, có nội dung: Trước đây vào năm 1999 bà N đã làm di chúc để lại Căn nhà số H cho ông P, nhưng nay thấy ông P không xứng đáng để nhận di chúc này. Nay đã quá già yếu, mất sức lao động nên bà N di chúc lại cho các con và cháu đã có công nuôi dưỡng Bà. Bốn người con là bà L, bà Đ, bà H và ông H1 được toàn quyền sử dụng và được phép đứng tên mua bán sang nhượng Căn nhà số H cho bất cứ ai.

[3.6] Hiện nay, bà Bùi Thị N1, cùng với các con cháu là anh Hoàng Đức H2, chị Hoàng Phương Loan N2, trẻ Trịnh Phương Bảo N4 và trẻ Trịnh Trí N5 đang cư trú tại Căn nhà số H.

[4] Về yêu cầu khởi kiện, Hội đồng xét xử nhận thấy:

[4.1] Về việc xác định di sản là Căn nhà số H:

Căn cứ Văn bản số 5947/UBND-TNMT ngày 25/12/2018 của Ủy ban nhân dân quận T, phù hợp lời khai của các đương sự, có cơ sở xác định nguồn gốc, quá trình quản lý, sử dụng Căn nhà số 86 như sau: Trước năm 1975, đất của bà Huỳnh Ngọc H3 sử dụng; Năm 1963, bà H3 chuyển nhượng một phần cho ông Hoàng Văn T; Sau đó, ông T xây dựng nhà ở và để lại cho vợ là bà Trịnh Thị N quản lý, sử dụng từ khi ông T chết vào năm 1992 cho đến nay.

Căn cứ Văn bản số 466/UBND-QLĐT ngày 17/4/2006 của Ủy ban nhân dân quận T, Bản đồ hiện trạng vị trí ngày 11/9/2019, Bản vẽ hiện trạng nhà ngày 11/9/2019 của Trung tâm Đo đạc bản đồ - Sở Tài nguyên và Môi trường Thành phố H, có cơ sở xác định, Căn nhà số H có hiện trạng như sau: Phần đất có diện tích 57,8m^2, thuộc một phần thửa đất số 15, tờ bản đồ số 16, tọa lạc tại phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh (Theo tài liệu bản đồ địa chính 2004), trong đó diện tích phạm lộ giới là 25,3m^2; Phần công trình xây dựng (phần nhà) có diện tích 57,8m^2, tường gạch mái tôn, phần diện tích nhà thuộc lộ giới là 25,3m^2.

Xét, Căn nhà số H là tài sản chung của ông T và bà N chết để lại; có một trong các loại giấy quy định tại các khoản 1, 2 và 5 Điều 50 của Luật Đất đai năm 2003 là giấy tờ chuyển nhượng quyền sử dụng đất trước ngày 15/10/1993

được Ủy ban nhân dân cấp xã xác nhận là đã sử dụng trước ngày 15/10/1993 (ông T nhận chuyển nhượng phần đất từ bà Huỳnh Ngọc H3 vào năm 1963 nhưng đã thất lạc giấy mua bán); nhà và đất có diện tích 57,8m^2, có diện tích đất phạm lộ giới là 25,3m^2. Vì vậy, Căn nhà số H (bao gồm: phần đất không phạm lộ giới là 32,5m^2 và công trình xây dựng (phần nhà) có diện tích 57,8m^2) là di sản của ông T chết năm 1992 và bà N chết năm 2004 để lại, phù hợp với tiểu mục 1.2 mục 1 phần II Nghị quyết số 02/2004/NQ-HĐTP ngày 10/8/2004 của Hội đồng Thẩm phán Tòa án nhân dân tối cao.

[4.2] Về giá trị pháp lý của "Giấy giao quyền" ngày 21/6/1999 và "Tờ di chúc" ngày 14/9/2001 của bà N:

[4.2.1] Xét, nội dung "Giấy giao quyền" ngày 21/6/1999 thể hiện, văn bản này là di chúc bằng văn bản có hai người làm chứng ký tên xác nhận nội dung giấy giao quyền là đúng sự thật, có Ủy ban nhân dân phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận nội dung giấy giao quyền và việc bà N ký vào giấy giao quyền tại Ủy ban nhân dân phường, phù hợp với quy định tại Điều 656, 659 và 660 Bộ luật dân sự năm 1995, cũng phù hợp với sự xác nhận của bà N tại nội dung "Tờ di chúc" ngày 14/9/2001.

Xét, tại Tờ khám sức khỏe tâm thần v/v lập di chúc và Giấy chứng nhận sức khỏe cùng ngày 15/01/1999 Trung tâm Y tế huyện T kết luận tình trạng sức khỏe tâm thần của bà N trong giới hạn bình thường so với độ tuổi, đủ sức khỏe lập di chúc, nên có cơ sở xác định bà N lập "Giấy giao quyền" ngày 21/6/1999 khi minh mẫn, sáng suốt; không có cơ sở về việc bà N bị lừa dối, đe doạ hoặc cưỡng ép, phù hợp với sự thừa nhận của các đương sự, cũng phù hợp với sự xác nhận của bà N tại nội dung "Tờ di chúc" ngày 14/9/2001.

Vì vậy, có cơ sở xác định, "Giấy giao quyền" ngày 21/6/1999 là di chúc bằng văn bản có người làm chứng và có chứng thực của Uỷ ban nhân dân cấp xã, thỏa mãn các điều kiện là di chúc hợp pháp theo quy định tại Điều 655 Bộ luật dân sự năm 1995.

[4.2.2] Xét, nội dung "Tờ di chúc" ngày 14/9/2001 thể hiện, văn bản này là di chúc bằng văn bản có Ủy ban nhân dân phường T, quận T, Thành phố Hồ Chí Minh xác nhận nội dung tờ di chúc và việc bà N lăn tay vào tờ di chúc tại Ủy ban nhân dân phường, phù hợp với quy định tại Điều 656 và 660 Bộ luật dân sự năm 1995.

Xét, tại Tờ khám sức khỏe tâm thần để lập di chúc và Giấy chứng nhận sức khỏe cùng ngày 28/02/2001 của Bệnh viện Đ3 kết luận sức khỏe tâm thần của bà N trong ngắn hạn bình thường, đủ sức khỏe, nên có cơ sở xác định bà N lập "Tờ di chúc" ngày 14/9/2001 khi minh mẫn, sáng suốt; không có cơ sở về việc bà N bị lừa dối, đe doạ hoặc cưỡng ép.

Vì vậy, có cơ sở xác định, "Tờ di chúc" ngày 14/9/2001 là di chúc bằng văn bản có chứng thực của Uỷ ban nhân dân cấp xã, thỏa mãn các điều kiện là di chúc hợp pháp theo quy định tại Điều 655 Bộ luật dân sự năm 1995.

[4.2.3] Tại Điều 665 Bộ luật dân sự năm 1995 quy định về sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc như sau: "*1- Người lập di chúc có thể sửa đổi, bổ sung, thay thế, huỷ bỏ di chúc vào bất cứ lúc nào. 2- Nếu người lập di chúc bổ sung di chúc, thì di chúc đã lập và phần bổ sung đều có hiệu lực pháp luật như nhau; nếu phần di chúc đã lập và phần bổ sung mâu thuẫn nhau, thì chỉ phần bổ sung có hiệu lực pháp luật. 3- Trong trường hợp người lập di chúc thay thế di chúc bằng di chúc mới, thì di chúc trước bị huỷ bỏ*".

Xét, nội dung "Tờ di chúc" ngày 14/9/2001 thể hiện, bà N xác định vào năm 1999 có lập di chúc để lại Căn nhà số H cho ông P nhưng xét thấy ông P không còn xứng đáng để nhận di chúc, nên đã lập "Tờ di chúc" ngày 14/9/2001 để lại Căn nhà số H cho 04 người con là bà L, ông H1, bà H và bà Đ.

Vì vậy, có cơ sở xác định, bà N đã thay thế di chúc theo "Giấy giao quyền" ngày 21/6/1999 bằng di chúc mới theo "Tờ di chúc" ngày 14/9/2001 và theo đó, "Giấy giao quyền" ngày 21/6/1999 bị hủy bỏ theo quy định tại khoản 3 Điều 665 Bộ luật dân sự năm 1995.

[4.2.4] Xét, như đã phân tích tại mục [4.1], có cơ sở xác định Căn nhà số H là tài sản chung của vợ chồng ông T và bà N. Theo đó, năm 1992 ông T chết thì ½ Căn nhà số H là di sản của ông T. Vì vậy, một phần "Tờ di chúc" ngày 14/9/2001 của bà N định đoạt liên quan đến di sản của ông T, là không hợp pháp theo quy định tại khoản 4 Điều 670 Bộ luật dân sự năm 1995.

[4.3] Về yêu cầu chia thừa kế:

[4.3.1] Xét, như đã phân tích tại mục [4.1] có cơ sở xác định Căn nhà số H là di sản của ông T chết năm 1992 và bà N chết năm 2004 để lại. Vì vậy, yêu cầu chia thừa kế theo pháp luật đối với ½ Căn nhà số H là di sản của ông T và chia thừa kế theo di chúc của bà N đối với phần di sản của bà N, là có cơ sở, phù hợp với quy định tại các Điều 609, 611, 612, 613, 614 và điểm b khoản 1 Điều 650 Bộ luật dân sự năm 2015, nên được chấp nhận.

[4.3.2] Xét, Căn nhà số H là tài sản không thể phân chia, đồng thời các đồng thừa kế của bà N và ông T cũng không thỏa thuận được về người nhận toàn bộ căn nhà này, nên căn cứ khoản 2 Điều 660 Bộ luật dân sự năm 2015, để chia thừa kế đối với di sản của ông T và bà N cần thiết phải bán toàn bộ Căn nhà số H để chia.

[4.3.3] Xét, như đã phân tích tại mục [3.1], căn cứ các Điều 611, 613, 651 và 652 Bộ luật dân sự năm 2015, có cơ sở xác định, những người là hàng thừa kế thứ nhất và thừa kế thế vị của ông T (chết năm 1992) được hưởng phần di sản bằng nhau là 1/16 giá trị Căn nhà số H, cụ thể như sau:

- Vợ ông T là bà Trịnh Thị N;

- Các con ông T còn sống vào thời điểm mở thừa kế là bà Hoàng Thị L, bà Hoàng Thị Đ, bà Hoàng Thị H, ông Hoàng Đức H1, ông Hoàng Văn C và ông Hoàng Trọng P;

- Con ông T chết trước ông T là ông Hoàng Văn T1 (chết năm 1977) nên 05 người con của ông T1 là bà Hoàng Thị Bích L2, ông Hoàng Duy P1, bà Hoàng Thị O, bà Hoàng Thị Kim Y và ông Hoàng Văn Đ1 cùng được hưởng phần di sản của ông T1 (mỗi người được hưởng phần di sản bằng nhau là 1/80 giá trị Căn nhà số H).

Xét, như đã phân tích tại mục [3.1], căn cứ Điều 651 Bộ luật dân sự năm 2015, do năm 2015 ông P chết nên phần di sản của ông T mà ông P được nhận sẽ chia đều cho những người là hàng thừa kế thứ nhất của ông P là 05 người con và vợ của ông P tại thời điểm mở thừa kế (năm 2015) là ông Hoàng Đức H2, bà Hoàng Phương Loan N2, bà Hoàng Thị Thúy V, bà Hoàng Thị Thúy L1, bà Hoàng Thị Thúy N3 và bà Bùi Thị N1 (mỗi người được hưởng phần di sản bằng nhau là 1/96 giá trị Căn nhà số H).

[4.3.4] Xét, như đã phân tích tại mục [4.2.4] và mục [4.4.3], căn cứ nội dung "Tờ di chúc" ngày 14/9/2001 của bà N, căn cứ các Điều 611, 612 và 626 Bộ luật dân sự năm 2015, có cơ sở xác định, di sản của bà N là 9/16 (1/16 + ½) giá trị Căn nhà số H và những người thừa kế theo di chúc của bà N là bà Hoàng Thị L, bà Hoàng Thị Đ, bà Hoàng Thị H và ông Hoàng Đức H1 được hưởng di sản phần di sản bằng nhau là 9/64 giá trị Căn nhà số H.

[4.3.5] Về xác định công sức bảo quản, giữ gìn làm tăng giá trị Căn nhà số 86 theo quy định của pháp luật:

Xét, ông Hoàng Trọng P (chết năm 2015), bà Bùi Thị N1, ông Hoàng Đức H2 và bà Hoàng Phương Loan N2 là những người đã và đang trực tiếp quản lý Căn nhà số H nhưng trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự này không yêu cầu xem xét công sức vì cho rằng bà N đã cho ông P (chồng bà N1) toàn bộ căn nhà, không đồng ý trả căn nhà cho các đồng thừa kế. Theo đó, yêu cầu của những đương sự này đề nghị xác định quyền lợi là lớn hơn yêu cầu xem xét về công sức. Vì vậy, để giải quyết triệt để yêu cầu của đương sự, Hội đồng xét xử căn cứ Án lệ số 05/2016/ALxem xét công sức bảo quản, giữ gìn làm tăng giá trị di sản của các đương sự này theo quy định của pháp luật.

Xét, trên cơ sở thừa nhận của các đương sự, có cơ sở xác định: Năm 1999, bà N bảo lãnh cho con trai là ông P nhập hộ khẩu và về cư trú tại Căn nhà số H; cũng năm này, bà N giao quyền căn nhà này cho ông P; sau đó, ông P đưa bà N1 và bà N2 về cư trú tại căn nhà này; năm 2000 thì bà N1 sinh ông H2; năm 2003 bà N khởi kiện yêu cầu trả lại căn nhà; đến năm 2004 thì bà N mất, các đồng thừa kế của bà N tiếp tục khởi kiện yêu cầu trả căn nhà và chia thừa kế từ năm 2004 cho đến nay. Theo đó, mặc dù bà N khởi kiện yêu cầu trả căn nhà, sau đó các đồng thừa kế của bà N tiếp tục khởi kiện yêu cầu đòi căn nhà và chia thừa kế, nhưng việc quản lý căn nhà của ông P và bà N1 là trên cơ sở được bà N đồng ý thông qua "Giấy giao quyền" ngày 21/6/1999 và từ khi xảy ra tranh chấp cho đến nay chưa có bản án, quyết định của hiệu lực pháp luật của Tòa án giải quyết vụ án.

Vì vậy, có cơ sở xác định, ông P có thời gian từ năm 1999 đến năm 2015 (khoảng 15 năm) và bà N1 có thời gian từ năm 1999 đến nay (khoảng 23 năm) là người trực tiếp quản lý hợp pháp, giữ gìn Căn nhà số H nên ông P và bà N1 có công sức như nhau trong việc bảo quản, giữ gìn làm tăng giá trị di sản là Căn nhà số H. Trong trường hợp này, ông T và bà N có 09 người con (02 người chết khi còn nhỏ, một người chết sớm), các anh chị em còn lại đều có cuộc sống riêng, một mình ông P và vợ là bà N1 đã làm công việc của những người còn lại nên Hội đồng xét xử chấp nhận công sức của ông P và bà N1 bằng một suất thừa kế theo pháp luật của ông T và bà N đối với Căn nhà số H, tương đương 1/7 giá trị căn nhà, thành tiền là 1/7 x 2.104.000.000 đồng = 300.500.000 đồng. Số tiền này là "chi phí cho việc bảo quản di sản" được ưu tiên thanh toán trước khi chia thừa kế theo quy định tại khoản 3 Điều 658 Bộ luật dân sự năm 2015.

Xét, ông P và bà N1 có công sức như nhau trong việc bảo quản, giữ gìn làm tăng giá trị di sản là Căn nhà số H, nên công sức của mỗi người là 150.250.000 đồng. Do ông P đã chết nên giá trị phần công sức của ông P trở thành di sản của ông P. Tuy nhiên, trong vụ án này, các đương sự có liên quan không có yêu cầu chia thừa kế đối với giá trị phần công sức của ông P nên Hội đồng xét xử không xem xét, dành quyền khởi kiện cho các đồng thừa kế của ông P bằng một vụ án khác và giao cho bà N1 quản lý di sản là giá trị phần công sức của ông P.

[4.3.6] Từ những phân tích nêu trên, Hội đồng xét xử phân chia di sản của ông T và bà N là C1 nhà số H như sau: Giao cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi căn nhà số H đường số D, khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, sau khi trừ đi các chi phí phát mãi, phí thi hành án, các khoản thuế và chi phí khác phát sinh khi thực hiện các thủ tục phát mãi căn nhà theo quy định của pháp luật, trả trước cho bà N1 số tiền là 300.500.000 đồng đã tuyên tại mục [4.3.5], số tiền còn lại được phân chia cho các đồng thừa kế của bà N và ông T theo tỷ lệ như sau:

- Bà Hoàng Thị L, bà Hoàng Thị Đ, bà Hoàng Thị H và ông Hoàng Đức H1 được hưởng phần di sản bằng nhau là 13/64;

- Ông Hoàng Văn C được hưởng phần di sản là 4/64;

- Bà Hoàng Thị Bích L2, ông Hoàng Duy P1, bà Hoàng Thị O, bà Hoàng Thị Kim Y và ông Hoàng Văn Đ1 cùng được hưởng phần di sản là 4/64 nên mỗi người được hưởng 1/80;

- Bà Bùi Thị N1, ông Hoàng Đức H2, bà Hoàng Phương Loan N2, bà Hoàng Thị Thúy V, bà Hoàng Thị Thúy L1 và bà Hoàng Thị Thúy N3 cùng được hưởng phần di sản là 4/64 nên mỗi người được hưởng 1/96.

[4.4] Từ những phân tích nêu trên, phù hợp với một phần phát biểu của đại diện Viện kiểm sát nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh, Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị L, bà Hoàng Thị Đ, bà Hoàng Thị H và ông Hoàng Đức H1.

[5] Về chi phí tố tụng:

Căn cứ Điều 157 và 165 Bộ luật Tố tụng dân sự, do các nguyên đơn đồng ý chịu toàn bộ chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ, đo vẽ và chi phí thẩm định giá, không yêu cầu Tòa án giải quyết, là tự nguyện, nên được chấp nhận.

[6] Về án phí sơ thẩm:

Căn cứ khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án, Điều 51 Pháp lệnh án phí, lệ phí Tòa án năm 2009 được hướng dẫn tại mục 2 Công văn số 98/TANDTC-KHXX ngày 30/6/2009 của Tòa án nhân dân tối cao về việc triển khai thi hành Pháp lệnh án phí, lệ phí Toà án do vụ án đã được Tòa án thụ lý để giải quyết theo thủ tục sơ thẩm từ ngày 12/8/2003 nên các quyết định về án phí, lệ phí Toà án được thực hiện theo quy định của Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ "Về án phí, lệ phí Toà án" và các văn bản trước đây về án phí, lệ phí Toà án.

Căn cứ khoản 1 Điều 11 Nghị định số 70/CP thì các đương sự phải nộp án phí dân sự sơ thẩm theo mức đối với vụ án dân sự có giá ngạch quy định tại Điều 7 của Nghị định này tương ứng với giá trị phần tài sản mà họ được hưởng.

Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14, các đương sự là người cao tuổi (là công dân Việt Nam từ đủ 60 tuổi trở lên) được miễn nộp án phí.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

- Căn cứ 2 và 5 Điều 26, khoản 3 Điều 35, điểm c khoản 1 Điều 37, điểm c khoản 1 Điều 39, Điều 227, Điều 244, Điều 266, Điều 271, Điều 273 Bộ luật Tố tụng dân sự;

- Căn cứ các Điều 650, 655, 656, 659, 660, 665 và 670 Bộ luật dân sự năm 1995;

- Căn cứ các Điều 8, 11, 609, 611, 612, 613, 614, 650, 651, 652 và 658 Bộ luật dân sự năm 2015;

- Căn cứ Án lệ số 05/2016/AL

- Căn cứ khoản 1 Điều 11 Nghị định số 70/CP ngày 12/6/1997 của Chính phủ "Về án phí, lệ phí Toà án";

- Căn cứ điểm đ khoản 1 Điều 12, khoản 1 Điều 48 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Hoàng Thị L, bà Hoàng Thị Đ, bà Hoàng Thị H, ông Hoàng Đức H1 và ông Hoàng Văn C:

1. Xác định căn nhà số H đường số D, khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh là di sản của bà Trịnh Thị N và ông Hoàng Văn T chết để lại.

2. Xác định công sức bảo quản, giữ gìn làm tăng giá trị căn nhà số H đường số D, khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh của bà Bùi Thị N1 là 150.250.000 đồng và của ông Hoàng Trọng P là 150.250.000 đồng.

3. Giao cơ quan thi hành án dân sự có thẩm quyền phát mãi căn nhà số H đường số D, khu phố C, phường T, thành phố T, Thành phố Hồ Chí Minh, sau khi trừ đi các chi phí phát mãi, phí thi hành án, các khoản thuế và chi phí khác phát sinh khi thực hiện các thủ tục phát mãi căn nhà theo quy định của pháp luật, trả trước cho bà Bùi Thị N1 số tiền là 300.500.000 đồng đã tuyên tại mục 2 (trong đó, bà N1 được quản lý giá trị phần công sức của ông P là 150.250.000 đồng), số tiền còn lại được phân chia cho các đồng thừa kế của bà Trịnh Thị N và ông Hoàng Văn T theo tỷ lệ như sau:

- Bà Hoàng Thị L, bà Hoàng Thị Đ, bà Hoàng Thị H và ông Hoàng Đức H1 được hưởng phần di sản bằng nhau là 13/64;

- Ông Hoàng Văn C được hưởng phần di sản là 4/64;

- Bà Hoàng Thị Bích L2, ông Hoàng Duy P1, bà Hoàng Thị O, bà Hoàng Thị Kim Y và ông Hoàng Văn Đ1 được hưởng phần di sản bằng nhau là 1/80;

- Bà Bùi Thị N1, ông Hoàng Đức H2, bà Hoàng Phương Loan N2, bà Hoàng Thị Thúy V, bà Hoàng Thị Thúy L1 và bà Hoàng Thị Thúy N3 được hưởng phần di sản bằng nhau là 1/96.

5. Về án phí dân sự sơ thẩm:

5.1. Ông Hoàng Văn C phải chịu là 5.508.750 đồng.

5.2. Ông Hoàng Duy P1, bà Hoàng Thị O và bà Hoàng Thị Kim Y mỗi người phải chịu là 1.127.187 đồng.

5.3. Ông Hoàng Đức H2, bà Hoàng Phương Loan N2, bà Hoàng Thị Thúy V, bà Hoàng Thị Thúy L1 và bà Hoàng Thị Thúy N3 mỗi người phải chịu là 939.322 đồng.

5.4. Bà Hoàng Thị L, bà Hoàng Thị Đ, bà Hoàng Thị H, ông Hoàng Đức H1, bà Bùi Thị N1, ông Hoàng Văn Đ1 và bà Hoàng Thị Bích L2 được miễn án phí dân sự sơ thẩm.

5.5. Hoàn trả cho bà Hoàng Thị L, bà Hoàng Thị Đ, bà Hoàng Thị H, ông Hoàng Đức H1 và ông Hoàng Văn C tiền tạm ứng án phí bà Trịnh Thị N đã nộp là 1.000.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 3126 ngày 24/11/2002 của Đội Thi hành án Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Thủ Đức, Thành phố Hồ Chí Minh).

5.6. Hoàn trả cho bà Hoàng Thị L tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 3088 ngày 04/12/2003 của Phòng Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

5.7. Hoàn trả cho bà Hoàng Thị Đ tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 3090 ngày 04/12/2003 của Phòng Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

5.8. Hoàn trả cho bà Hoàng Thị H tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 3089 ngày 04/12/2003 của Phòng Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

5.9. Hoàn trả cho ông Hoàng Đức H1 tiền tạm ứng án phí đã nộp là 750.000 đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí số 3091 ngày 04/12/2003 của Phòng Thi hành án Thành phố Hồ Chí Minh (nay là Cục Thi hành án dân sự Thành phố Hồ Chí Minh.

6. Thi hành tại Cơ quan Thi hành án dân sự có thẩm quyền.

Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án; đương sự vắng mặt có quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày bản án được tống đạt hợp lệ hoặc được niêm yết hợp lệ theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo qui định tại Điều 2 Luật Thi hành án Dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6, 7, 9 Luật Thi hành án Dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án Dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tối cao;
- TAND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND cấp cao tại TP.HCM;
- VKSND TP.HCM;
- Cục THADS TP.HCM;
- Chi cục THADS TP.Thủ Đức;
- Các đương sự;
- Lưu.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Vũ Thị Hường